

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2018**

Trà Vinh, tháng 10 năm 2018

Số: 246/BC-CTK

Trà Vinh, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2018. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1 Trồng trọt

1.1.1 Cây lúa

Lúa Hè Thu năm 2018: Kết thúc diện tích gieo trồng lúa Hè Thu năm 2018 đạt 75.856 ha, đạt 98,51% so kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 1,44% hay giảm 1.181 ha so cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân giảm do nông dân chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao kết hợp với trồng màu dưới chân ruộng, trồng cỏ và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, một số diện tích đất do sản xuất lúa kém hiệu quả nên các hộ dân đã bỏ vụ. Bước vào đầu tháng 10, nông dân trong tỉnh tiếp tục tập trung thu hoạch lúa Hè thu, diện tích thu hoạch đạt 10.956 ha, nâng tổng số đến nay kết thúc diện tích thu hoạch đạt 75.856 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, năng suất đạt 53,19 tạ/ha, sản lượng đạt 403.455 tấn.

Bên cạnh đó, kết thúc gieo trồng lúa vụ Hè thu 2018, toàn tỉnh đã thực hiện được 08 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 1.634 ha, chủ yếu tập trung ở huyện Châu Thành, huyện Trà Cú, huyện Cầu Kè và huyện Cầu Ngang. Các mô hình cánh đồng lớn được thực hiện theo quy trình hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật và nhờ

áp dụng tiến bộ kỹ thuật đồng bộ từ khâu giống, mật độ gieo sạ, đầu tư chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh,... được đảm bảo, nên hầu hết các cánh đồng lớn sản xuất lúa đều cho năng suất khá cao.

Lúa Thu đông năm 2018: Bước vào đầu tháng 10, nông dân trong tỉnh tiếp tục làm đất và gieo trồng lúa Thu đông năm 2018, diện tích gieo trồng ước đạt 31.930 ha, nâng tổng số diện tích gieo trồng đến nay ước đạt 78.323 ha, giảm 3,19% hay giảm 2.577 ha so cùng kỳ năm 2017 do tiến độ gieo trồng và thu hoạch lúa Hè thu chậm làm kéo dài sang vụ Thu đông năm 2018.

Lúa Mùa năm 2019: Trong tháng, nông dân ở một số địa phương trong tỉnh bắt đầu gieo trồng lúa Mùa năm 2019 ước đạt 1.688 ha, giảm 0,57% so với cùng kỳ.

* Tình hình sâu bệnh

Trong tháng 10 do thời tiết mưa nhiều làm cho môi trường ẩm ướt thuận lợi cho sâu bệnh phát triển, trên trà lúa Thu đông đã có 3.408 ha bị nhiễm bệnh, chủ yếu là sâu cuốn lá ở mật độ thấp nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Hiện nay các ngành chức năng kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra theo dõi tình hình sâu bệnh và khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng để có biện pháp phòng trị và ngăn chặn kịp thời tránh lây lan trên diện rộng, đặc biệt là dịch bệnh rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá.

1.1.2 Cây màu

Trong tháng 10 năm 2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục xuồng giống cây màu vụ Mùa ước đạt 3.166 ha, nâng tổng số từ đầu vụ đến nay ước trồng được 23.520 ha, so cùng kỳ tăng 1,96% hay tăng 452 ha. Diện tích cây màu tăng, chủ yếu ở nhóm cây thực phẩm do thời tiết thuận lợi cộng với giá rau các loại tăng nên sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân, nông dân tiếp tục cải tạo đất tập trung gieo trồng vụ Mùa. Ngoài ra, một số hộ nông dân áp dụng mô hình trồng rau màu xen trong các vườn cây lâu năm mới hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng rau màu để kiếm thêm thu nhập và phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày.

Bên cạnh đó, diện tích thu hoạch cây mía tăng so cùng kỳ do thời điểm trước giá mía giảm thấp không có đầu ra nên nông dân chờ giá và kéo dài sang vụ Mùa mới thu hoạch. Mặt khác, diện tích bắp và cây khoai mì giảm do đất trồng kém hiệu quả và đem lại lợi nhuận không cao nên nhiều hộ dân đã chuyển đổi sang trồng các loại cây khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 1.338 ha, giảm 147 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 550 ha, giảm 32 ha; khoai

mì (sắn) 407 ha, giảm 55 ha; mía 2.262 ha, tăng 79 ha; đậu phộng (lạc) 801 ha, tăng 12 ha; lác (cói) 1.072 ha, giảm 21 ha; rau các loại 14.618 ha, tăng 513 ha;...

1.1.3 Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong tháng 10 năm 2018, nông dân toàn tỉnh ước trồng được 60 ha cây ăn quả, tính từ đầu năm đến nay đã trồng được 894 ha, tăng 1,54% hay tăng 14 ha so với cùng kỳ do nông dân chuyển đổi từ đất trồng lúa và hoa màu kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả 10 tháng năm 2018 ước đạt 213.620 tấn, so cùng kỳ tăng 3,42% hay tăng 7.059 tấn do trong những tháng đầu năm 2018 thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển nên cho thu hoạch sớm hơn so với cùng kỳ.

1.2. Chăn nuôi

Bước vào đầu tháng 10 năm 2018, tình hình chăn nuôi gia cầm gặp khó khăn do ảnh hưởng của những cơn mưa nhiều làm cho môi trường chăn thả bị ẩm ướt đã tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển, gia cầm bị cúm chết cộng với người dân chăn nuôi nhỏ lẻ không tập trung gây khó khăn cho công tác phun xịt, tiêu độc khử trùng chuồng trại chăn nuôi. Ngoài ra, tình hình chăn nuôi heo vẫn chưa được cải thiện, giá heo hơi tăng cao nhưng nguồn heo giống lại khan hiếm làm cho người nuôi không mua được heo giống. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, tỉnh đang tập trung phát triển đàn bò nhằm cung cấp thực phẩm cho xã hội theo hướng nuôi bò vỗ béo giết thịt.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 10 năm 2018 như sau: đàn trâu có 629 con, giảm 73 con so với cùng kỳ do cơ giới hóa nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 207.150 con, tăng 1.930 con do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; đàn heo có 335.260 con, giảm 3.260 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại, tuy nhiên, thời gian gần đây giá heo hơi đã tăng trở lại nhưng nguồn heo giống lại khan hiếm nên người nuôi không mua được con giống; đàn gia cầm có 4.526,2 nghìn con, tăng 130 nghìn con, trong đó đàn gà có 3.160 nghìn con, tăng 97,5 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết

hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 10 năm 2018 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích trồng rừng mới. Diện tích trồng rừng mới tính từ đầu năm đến nay chỉ đạt 13,17% kế hoạch do nguồn ngân sách trồng rừng mới chưa phân bổ cho tỉnh nên chưa thực hiện trồng rừng theo kế hoạch. Trong tháng 10 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.291 m³, giảm 500 m³ so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 12.641 ste, tăng 306 ste. Tính chung 10 tháng năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 60.250 m³, tăng 91 m³ so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước đạt 280.325 ste, tăng 1.200 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như tràm bông vàng, còng, mù u, cây bàng... và tận thu cây gỗ ven đường nông thôn được mở rộng ở một số huyện. Riêng sản lượng củi tăng do tận thu củi từ mé nhánh hoặc thay thế cây trồng phân tán xung quanh các tuyến đường nội ô thành phố.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng không phát hiện vụ chặt phá rừng. Tính từ đầu năm đến nay có 04 vụ chặt phá rừng, diện tích rừng bị chặt phá 0,21 ha, so cùng kỳ số vụ chặt phá rừng tăng 01 vụ, diện tích rừng bị chặt phá tăng 0,13 ha. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Trong 10 tháng năm 2018 tình hình nuôi trồng thuỷ sản gấp nhiều thuận lợi, đặc biệt giá cá tra tăng cao người nuôi có lợi nhuận khá cao, sản lượng tôm cá thu hoạch đạt khá. Đồng thời, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành liên quan, hỗ trợ vốn và hướng dẫn ngư dân phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với nâng cấp cải hoán tàu có công suất lớn nên khai thác đạt hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, do xuất hiện một số cơn mưa lớn kèm theo gió làm ảnh hưởng đến hoạt động nuôi tôm của người dân và giá một số thuỷ sản chủ lực vẫn đang ở mức thấp. Sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2018 ước đạt 23.303 tấn, tăng 36,16% hay tăng 6.189 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung từ đầu năm đến tháng 10 năm 2018, sản lượng thuỷ sản ước đạt 171.595 tấn, tăng 8,06% hay tăng 12.802 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 76.000 tấn, tăng 1,6% hay tăng 1.177 tấn, tôm đạt 57.104 tấn, tăng 19,7% hay tăng 9.390 tấn.

3.1. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 10 năm 2018 ước đạt 15.728 tấn tôm, cá các loại, tăng 58,21% hay tăng 5.787 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 6.938 tấn, tăng 72,84% hay tăng 2.924 tấn; tôm đạt 7.039 tấn, tăng 36,98% hay tăng 1.900 tấn. Tính chung từ đầu vụ đến tháng 10 năm 2018, sản lượng thu hoạch ước đạt 98.803,5 tấn, tăng 5,8% hay tăng 5.515 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tôm đạt 47.227 tấn, tăng 23,61% hay tăng 9.021 tấn; cá đạt 43.598 tấn, giảm 7,8% hay giảm 3.711 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng tôm thẻ chân trắng do giá bán cao và sản lượng thu hoạch đạt khá nên nhiều hộ tiếp tục thả nuôi. Hơn nữa, trong tỉnh đang mở rộng hình thức nuôi tôm công nghệ cao cho năng suất cao gấp 6 lần hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh, từ đó lợi nhuận cao hơn nhiều nên nhiều hộ nuôi đã mạnh dạn đầu tư. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay sản lượng cá các loại luôn ở mức thấp so với cùng kỳ, chủ yếu là sản lượng cá tra do công ty tại huyện Châu Thành chuẩn bị chuyển nhượng cho đơn vị khác nên không thả nuôi cộng với con giống phải mua từ địa phương khác dẫn tới lượng con giống chết nhiều.Thêm vào đó, giá cá tra tăng nên nhiều hộ đã thu hoạch sớm trong khi trọng lượng cá tra vẫn chưa đạt trọng lượng thương phẩm.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh 10 tháng năm 2018: tôm sú 10.797 tấn, tăng 258 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 35.056 tấn, tăng 8.071 tấn; tôm càng xanh 1.374 tấn, tăng 692 tấn; cá lóc 24.188 tấn, tăng 2.920 tấn; cua biển 6.013 tấn, tăng 493 tấn; cá tra 6.756 tấn, giảm 7.307 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 41.483 lượt hộ thả nuôi hơn 6.488 triệu con giống tôm, cua các loại trên 34.394 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi tăng 10,18%, con giống tăng 22,54% và diện tích tăng 4,34%. Trong đó: tôm sú ước tính có 22.091 lượt hộ thả nuôi hơn 1.620 triệu con giống trên 24.804 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 18.322 lượt hộ thả nuôi hơn 4.652 triệu con giống trên 7.513 ha; cua biển ước tính có 1.045 lượt hộ thả nuôi hơn 215 triệu con giống trên 1.214 ha. Số hộ, con giống và diện tích nuôi tăng do đầu ra ổn định, giá cao cộng với thời tiết thuận lợi và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, sản lượng thu hoạch đạt khá nên người nuôi mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích nuôi. Ngoài ra, hình thức nuôi tôm siêu thâm canh đang được mở rộng ở một số địa phương trong tỉnh nên số lượng con giống được đầu tư nhiều và mật độ thả nuôi nhiều hơn. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 1.650 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 138 triệu con giống trên 651 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 3.616 hộ bị thiệt hại gần 759 triệu con giống trên 1.268 ha. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết

do con giống chất lượng kém, bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính từ đầu năm đến tháng 10 năm 2018 đã có 18.838 lượt hộ thả nuôi hơn 266,4 triệu con tôm, cá giống các loại trên 3.574 ha diện tích. So với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi giảm 6,71%, số con giống tăng 35,94% và diện tích thả nuôi tăng 17%. Nguyên nhân diện tích, con giống tăng do tháng 10 xuất hiện những cơn mưa lớn làm cho mực nước trong các ao hồ cao thuận lợi cho thả nuôi thủy sản nước ngọt nên nhiều hộ đang tập trung cải tạo ao hồ chuẩn bị thả nuôi, riêng số hộ giảm chủ yếu là những hộ nuôi cá các loại trong mương, vườn phục vụ làm thức ăn trong gia đình. Trong đó, có 15.336 lượt hộ thả nuôi cá các loại gần 70 triệu con giống trên 1.608 ha; 1.422 lượt hộ thả nuôi cá lóc gần 109 triệu con giống trên 236 ha; 2.011 hộ thả nuôi tôm càng xanh gần 62,9 triệu con giống trên 1.668 ha.

* *Tình hình nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh*

Hiện nay tình hình nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh được mở rộng, cho năng suất cao và lợi nhuận kinh tế khá nên nhiều hộ có điều kiện về kinh tế đã mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích và thả nuôi con giống với mật độ dày, tập trung chủ yếu tại huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Tính từ đầu năm đến tháng 10 năm 2018, có 641 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh với 381 triệu con giống trên 190 ha diện tích. Trong đó, huyện Duyên Hải có 110 hộ thả nuôi hơn 52,5 triệu con giống trên 27 ha diện tích; thị xã Duyên Hải có 359 hộ thả nuôi 203,6 triệu con giống trên 101 ha diện tích; huyện Cầu Ngang 172 hộ thả nuôi gần 125 triệu con giống trên diện tích 61 ha.

3.2. Khai thác thủy hải sản

Tình hình khai thác thủy hải sản tháng 10 năm 2018 ước tính đạt 7.574,9 tấn tôm cá các loại, tăng 5,61% hay tăng 402 tấn so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác ước đạt 72.792 tấn, tăng 11,3% hay tăng 7.388 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 62.882 tấn, tăng 12,99% hay tăng 7.228 tấn; khai thác nội địa đạt 9.909 tấn, tăng 1,64% hay tăng 160 tấn. Sản lượng khai thác hải sản tăng do thời tiết biển ổn định, những tháng trước nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả nên đã cải tạo, nâng công suất lên để tham gia khai thác xa bờ. Bên cạnh đó, thời tiết thuận lợi, không bị xâm nhập mặn và mực nước trong các ao hồ, sông, rạch luôn dồi dào tạo điều kiện cho thuỷ sản phát triển cộng với bà con nông dân hạn chế sử dụng các ngư cụ khai thác làm huỷ diệt nguồn lợi thuỷ sản nên sản phẩm thuỷ sản khai thác tăng.

4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác

Tính từ đầu năm đến tháng 10 năm 2018, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển đổi được 1.252 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó chuyển sang trồng cây hàng năm 695 ha, cây ăn trái 196 ha, trồng dừa 163 ha, nuôi thuỷ sản 199 ha.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10 năm 2018 ước tính tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 93,74% so với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu ở ngành sản xuất điện do tháng những tháng cuối năm 2017 Công ty Nhiệt điện Duyên Hải sản xuất thấp theo Quyết định số 3698/QĐ-BCT ngày 26/9/2017 của Bộ Công Thương về việc tạm dừng thị trường phát điện cạnh tranh nên tháng 10/2018 sản xuất điện tăng cao so với cùng kỳ. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 22,89% so với cùng kỳ năm 2017; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,6%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt gấp 2,67 lần; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,44% do một số doanh nghiệp đã được cấp giấy phép khai thác cát trở lại.

Tính chung 10 tháng năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 6,07% do bước vào thời điểm cuối năm nên nhiều ngành đã tăng công suất để phục vụ cho Tết Nguyên đán sắp tới và đạt kế hoạch năm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,59%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 4,56% do ngành sản xuất điện tăng; riêng ngành khai khoáng giảm chỉ còn 33% do năm nay địa phương kiểm soát chặt việc khai thác đất từ quý IV năm 2017 đến nay không còn các cơ sở khai thác đất, tuy nhiên thời gian gần đây một số doanh nghiệp đã được cấp phép khai thác cát trở lại.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2018 tăng 2,02% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: lao động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,97%; doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh tăng 0,54%; riêng doanh nghiệp nhà nước giảm 8,21%.

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2018 nhìn chung rất thuận lợi, nguồn vốn được phân bổ nhiều nên hầu hết các công trình đều đầy mạnh thi công theo đúng tiến độ.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2018 ước đạt 314,2 tỷ đồng, tăng 8,04% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh ước thực hiện được 61,9 tỷ đồng, tăng 11,85%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước thực hiện được 81,3 tỷ đồng, tăng 54,62%; vốn nước ngoài ODA ước thực hiện được 20 tỷ đồng, giảm 64,77%; vốn xổ số kiến thiết ước thực hiện được 65,4 tỷ đồng, tăng 45,47%; vốn ngân sách cấp huyện ước thực hiện được 72,7 tỷ đồng, tăng 4,22%.

Tính từ đầu năm đến tháng 10 năm 2018, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.932,4 tỷ đồng, chỉ bằng 64,33% kế hoạch năm 2018 và tăng 18,04% so với cùng kỳ năm 2017 do nguồn vốn được phân bổ nhiều nên hầu hết các công trình đẩy nhanh tiến độ thi công trong tháng 10, theo đó, dự kiến những tháng cuối năm các chủ đầu tư sẽ đồng loạt đẩy mạnh thực hiện và giải ngân đúng tiến độ. Trong đó:

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:** Dự ước 10 tháng năm 2018 thực hiện được 1.509,6 tỷ đồng, bằng 63,32% kế hoạch năm 2018 và tăng 22,53% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư Thị trấn Mỹ Long huyện Cầu Ngang; Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Dự án tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 Khu kinh tế Định An – Giai đoạn 2; Xây dựng xoá các phòng học tạm bậc Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở xuống cấp trên địa bàn các huyện,...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước 10 tháng năm 2018 thực hiện 422,1 tỷ đồng, bằng 68,17% kế hoạch năm 2018 và tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Công viên Phường 2 TPTV; Khu vui chơi, giải trí, thể thao trẻ em và người cao tuổi xã Long Đức; Cải tạo và mua sắm trang thiết bị trường mẫu giáo Hoà Mi; Cụm quản lý hành chính tập trung xã Tân Bình, huyện Càng Long,...

IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 10 năm 2018 ước tính được 8.362,7 tỷ đồng, đạt 91,9% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa được 2.805,2 tỷ đồng, đạt 81,38% kế hoạch; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 3.861,7 tỷ đồng, bằng 69,24%. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt hơn 650,3 tỷ đồng, bằng 67,89% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài

quốc doanh 239,1 tỷ đồng, bằng 60,53%; thuế thu nhập cá nhân 232 tỷ đồng, bằng 85,91%.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 10 năm 2018 ước thực hiện 6.251,1 tỷ đồng, bằng 71,25% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 1.895,9 tỷ đồng, bằng 62,77%; chi thường xuyên đạt 4.195 tỷ đồng, bằng 83,34%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn tính đến 31/10/2018 ước đạt 28.200 tỷ đồng, tăng 10,47% so với cuối năm 2017; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 19.975 tỷ đồng, chiếm 70,83%/tổng nguồn vốn, tăng 9,78% so với cuối năm 2017.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/10/2018 đạt 23.230 tỷ đồng, tăng 12,65% so với cuối năm 2017; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 11.847 tỷ đồng, chiếm 51%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 11.383 tỷ đồng, chiếm 49%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 10 năm 2018 chiếm 1,20%/tổng dư nợ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ 10 tháng năm 2018 tiếp tục ổn định và phát triển, sản xuất và tiêu dùng trên thị trường khá dồi dào. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2018 ước đạt 2.180 tỷ đồng, tăng 14,45% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do các siêu thị, doanh nghiệp bán lẻ duy trì nhiều hình thức khuyến mãi nhằm thúc đẩy mua sắm của người dân. Trong đó, doanh thu Vinmart tháng 10/2018 đạt 6,4 tỷ đồng; Coopmart đạt 25,6 tỷ đồng và đóng góp của một số khác như siêu thị điện máy Nguyễn Kim, Coopmart Duyên Hải, điện máy Xanh, Thế giới di động,... Ngoài ra, siêu thị Coopmart Tiểu Cần cũng đang chuẩn bị đưa vào khai thác.

Tính chung 10 tháng năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 20.231,2 tỷ đồng, tăng 13,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 14.105 tỷ đồng, chiếm 69,72% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 15,23% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng nhóm lương thực thực phẩm tăng 4,04%; đồ dùng, hàng may mặc tăng 2,41%; nhóm xăng dầu các loại tăng 0,92% do thu nhập ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về đời sống xã hội của người dân cũng tăng lên. Doanh thu hoạt động dịch vụ

lưu trú, ăn uống ước đạt 2.883,4 tỷ đồng, chiếm 14,25% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 6,24% so với cùng kỳ và doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 9,6 tỷ đồng, chiếm 0,05% và tăng 2,15% do giao thông thuận lợi cộng với cộng với các điểm du lịch được cải tạo cảnh quan kết hợp với các cơ sở lưu trú đảm bảo chất lượng, đảm bảo lượng khách đến tham quan du lịch và nghỉ ngơi. Doanh thu dịch vụ khác đạt 3.233,3 tỷ đồng, chiếm 15,98% tổng mức bán lẻ và tăng 15,81% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu nhóm ngành: dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Nhìn chung, hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2018 tăng khá so với cùng kỳ năm 2017, tăng chủ yếu là hoạt động bán lẻ và dịch vụ khác do tình hình sản xuất kinh doanh của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hóa tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

2. Giao thông vận tải

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách 10 tháng năm 2018 đạt 1.128 tỷ đồng, tăng 6,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 470 tỷ đồng, tăng 7,38%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 642 tỷ đồng, tăng 3,64%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 16 tỷ đồng, gấp 2,9 lần. Nguyên nhân tăng do các chuyến xe được tăng cường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại và du lịch của hành khách trong dịp nghỉ hè, đặc biệt, tăng cường các hoạt động di chuyển phục vụ cho học sinh – sinh viên vào mùa tuyển sinh và nhập học giữa các trường đại học, đồng thời do tình hình sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng. Ngoài ra, cước phí vận tải 10 tháng năm 2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu tăng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng trên không cao do phương tiện cá nhân ngày càng tăng lên và nhiều loại hình du lịch tự do đang dần phổ biến. Bên cạnh đó, tình thời tiết diễn biến khá phức tạp, mưa gió diễn ra thường xuyên cộng với các loại hình du lịch trong tỉnh chưa đầu tư phát triển mạnh nên lượng khách du lịch đến tham quan và nghỉ dưỡng còn hạn chế.

Vận chuyển hành khách tính từ đầu năm đến tháng 10 năm 2018 ước tính đạt 13.571 nghìn hành khách, tăng 4,41% so với cùng kỳ năm 2017 và 770,4 triệu lượt khách.km, tăng 6,56%, bao gồm: vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 9.545 nghìn hành khách, tăng 3,85% và 730 triệu lượt khách.km, tăng 6,96%; vận tải

hành khách đường sông ước tính đạt 4.026 nghìn lượt khách, tăng 5,75% và 40,4 triệu lượt khách.km, giảm 0,25%.

Tính chung 10 tháng năm 2018, vận tải hàng hóa ước tính đạt 7.997,7 nghìn tấn, tăng 4,58% so với cùng kỳ năm trước và 699 triệu tấn.km, tăng 4,21%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 4.529 triệu tấn, tăng 2,69% và 222 triệu tấn.km, tăng 4,71%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 3.468,7 nghìn tấn, tăng 7,15% và 477 triệu tấn.km, tăng 3,98%.

3. Chỉ số giá

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 10/2018 tăng 0,31% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,36%, tăng chủ yếu là các mặt hàng lương thực, thực phẩm như gạo tăng 1,32%, thịt gia súc tươi sống tăng 0,37%, thuỷ hải sản tươi sống tăng 0,64%, rau các loại tăng 0,98%. Nguyên nhân nhóm mặt hàng này tăng do thời gian gần đây giá heo hơi tăng mạnh cộng với người dân đã bắt đầu thu mua thuỷ sản để làm khô phục vụ cho Tết Nguyên Đán; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,18% do giá gas tăng 10.000 đồng/bình đến 12.000 đồng/bình, giá dầu hoả tăng 400 đồng/lít; nhóm giao thông tăng 1,60% do giá xăng các loại và dầu diezen được điều chỉnh tăng (Ngày 06 tháng 10 giá xăng A95III tăng 570 đồng/lít; xăng E5 Ron 92II tăng 670 đồng/lít, dầu diezen tăng 490 đồng/lít). Mặc dù ở kỳ cuối của tháng giá xăng các loại được điều chỉnh giảm nhẹ (Ngày 22 tháng 10 năm 2018 giá xăng A95III giảm 140 đồng/lít; xăng E5 giảm 220 đồng/lít; giá vé tàu hoả giảm 1,14%) nhưng chỉ số giá bình quân tháng của xăng các loại và dầu diezen vẫn tăng so với tháng trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2018 tăng 3,51% so với tháng 12/2017 và tăng 4,65% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2018 tăng 5,56% so cùng kỳ năm 2017.

3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 10/2018 tăng 0,76% so với tháng trước do giá vàng thế giới tăng nên từ đầu tháng giá vàng trong nước có dấu hiệu tăng trở lại. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.433.000 đồng/chỉ, tăng 24.000 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2017 giảm 2,2% và so với cùng kỳ năm trước giảm 2,95%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2018 tăng 0,32% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 23.363 đồng/USD, tăng 73 đồng/USD. So với tháng 12/2017 tăng 2,68% và so cùng kỳ năm trước tăng 2,64%.

Nhìn chung, chỉ số giá tháng 10 của tỉnh tăng nhẹ so với tháng trước và dự báo sẽ vẫn tiếp tục tăng trong tháng 11 tới do tinh tổ chức tuần lễ văn hoá du lịch gắn với lễ hội Ok-Om-Bok của đồng bào dân tộc Khmer và sức mua cuối năm sẽ tăng.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1 Giải quyết việc làm

Trong tháng, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 554 lao động và đưa 53 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tính từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc làm cho 21.457 lao động và đưa đi làm việc ở nước ngoài được 299 lao động.

Ngoài ra, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã cho vay khoảng hơn 2,8 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 378 lao động. Mặt khác, đã tiếp nhận và giải quyết 551 hồ sơ trợ cấp thất nghiệp, với số tiền hơn 6,3 tỷ đồng.

1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công

Trong tháng tỉnh đã giải quyết trợ cấp chế độ thờ cúng liệt sỹ cho 51 trường hợp; chế độ mai táng phí 37 trường hợp; trang cấp dụng cụ chỉnh hình cho 21 đối tượng đến niêm hạn,...

2. Công tác an sinh xã hội

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội đưa 171 lượt người cao tuổi, người thẫn kinh tâm thần, trẻ mồ côi khám bệnh định kỳ và tiếp tục tổ chức dạy chữ, dạy nghề cho người khuyết tật, người tâm thần đã được phục hồi sau điều trị.

Bên cạnh đó, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 04 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền hơn 165 triệu đồng, 23 phần quà và 190 kg gạo.

Ngoài ra, đã vận động vận động các đoàn bác sỹ về địa phương khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho 506 người cao tuổi, khám sàng lọc các bệnh về mắt cho 386 người cao tuổi và mổ đục thủy tinh thể cho 28 người cao tuổi.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, các trường học tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đầu năm học đã đề ra. Đồng thời ngành chuyên môn đã tổ chức nhiều buổi Hội thảo chuyên môn như: Hội thảo chuyên môn cấp tiểu học môn Anh văn, Tin học; Hội nghị về kế hoạch thay sách giáo khoa, chương trình mới cấp Tiểu học,... Ngoài ra, các trường cũng tổ chức ôn tập, bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi tỉnh dự thi vòng quốc gia.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

4.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng 9, trên địa bàn tỉnh phát hiện 30 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính đến nay đã xảy ra 01 ổ dịch tay chân miệng và 101 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch.

4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh cúm A (H1N1): Tính từ đầu năm đến nay phát hiện 04 ca, tử vong 02 ca. So với cùng kỳ năm trước tăng 04 ca mắc bệnh và 02 trường hợp tử vong.

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng 9 phát hiện 115 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 299 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 1.305 ca, tử vong không tăng giảm.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng 9 phát hiện 128 ca. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 647 ca, 01 ca tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 629 ca và giảm 02 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 9 phát hiện mới 15 người nhiễm HIV, 15 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 05 người. Tính từ đầu năm đến ngày 30/9/2018, toàn tỉnh phát hiện 91 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 42 người, số bệnh nhân tử vong là 20 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 30/9/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.455 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.585 người, số bệnh nhân tử vong là 896 người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

5.1. Hoạt động văn hóa

Trong tháng ngành chức năng tiếp tục thực hiện tuyên truyền với nhiều hình thức như tuyên truyền miệng, băng rol, cờ chuối, cờ phướn,... nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Bên cạnh đó, nhân Đại hội Đại biểu Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh, lễ Sene Đolta của đồng bào dân tộc Khmer,... đội tuyên truyền lưu động của tỉnh đã phục vụ nhiều buổi biểu diễn văn nghệ thu hút hàng nghìn lượt người xem.

5.2. Thể thao

Trong tháng, Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ các ngành tổ chức các giải thể thao nhân dịp lễ Sene Đolta của đồng bào dân tộc Khmer.

Với thể thao thành tích cao, đã cử đội Bắn cung tham gia giải vô địch Cúp Bắn cung toàn quốc và giải Vô địch Cúp Bắn cung quốc gia năm 2018 tại Hà Nội,

đạt 02 HCĐ; đội Aerobic tham dự giải vô địch Cúp các Câu Lạc bộ thể dục Aerobic toàn quốc, kết quả đạt 03 HCV, 04 HCB và 04 HCĐ; đội năng khiêu Cầu lông tham gia thi đấu giải Cầu lông Truyền thống, tại tỉnh Bến Tre;...

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 10 năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm chết 05 người, bị thương 04 người. Nâng tổng số đến nay đã xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông làm chết 60 người, bị thương 50 người; so cùng năm 2017 giảm 15 vụ và 33 người bị thương, người chết không tăng giảm.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 10 không xảy ra cháy, nổ trên địa bàn tỉnh. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 07 vụ cháy nhà dân, 02 vụ cháy cơ quan, doanh nghiệp gây thiệt hại tài sản khoảng 1,56 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 45 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản trái phép..., phạt tiền 21 trường hợp với số tiền 72 triệu đồng, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 10 và 10 tháng năm 2018./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



Trương Tiến Dũng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2018	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
I. Nông nghiệp			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa Hè Thu năm 2018	77.037,4	75.856,0	98,47
Lúa Thu Đông năm 2018	80.898,7	78.321,9	96,81
Lúa Mùa năm 2019	1.697,2	1.687,5	99,43
Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)			
Bắp (ngô)	1.484,8	1.337,8	90,10
Khoai lang	582,1	549,9	94,47
Khoai mì (sắn)	461,5	406,8	88,16
Mía	2.182,5	2.261,6	103,63
Đậu phộng (lạc)	789,1	801,1	101,51
Lác (cói)	1.093,5	1.072,2	98,05
Rau các loại	14.105,7	14.618,3	103,63
Diện tích thu hoạch (ha)			
Lúa			
Lúa Hè Thu năm 2018	77.037,4	75.856,0	98,47
Lúa Thu Đông năm 2018	1.216,1	5,0	0,41
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa Hè Thu năm 2018	386.008,7	403.455,1	104,52
Lúa Thu Đông năm 2018	6.019,7	26,0	0,43
II. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản (Tấn)			
Nuôi trồng			
Tôm các loại	38.206,5	47.227,1	123,61
Cá các loại	47.309,0	43.598,2	92,16
Thủy sản khác	7.873,3	7.978,2	101,33
Khai thác thủy sản			
Tôm các loại	9.508,0	9.877,2	103,88
Cá các loại	27.513,6	32.401,7	117,77
Thủy sản khác	28.382,6	30.512,8	107,51

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2018 so với tháng 9 năm 2017	Tháng 10 so với tháng 9 năm 2018	Tháng 10 năm 2018 so với tháng 10 năm 2017	10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Toàn ngành	101,29	100,77	193,74	104,98
Phân theo ngành kinh tế				
Công nghiệp khai khoáng	32,97	101,93	115,44	33,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,17	104,95	122,89	106,07
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,33	99,51	106,85	117,92
Sản xuất đồ uống	103,82	103	106,94	111,86
Dệt	115,83	107,40	125,86	114,06
Sản xuất trang phục	110,50	99,26	122,32	112,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,38	108,43	140,37	94,05
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	158,18	107,64	160,23	106,51
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	92,20	108,59	101,10	123,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,50	101,41	116,86	100,10
Sản xuất thiết bị điện	129,92	106,89	117,90	118,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98,25	98,96	266,53	104,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,50	101,20	111,60	105,59
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,83	101,12	112,64	108,89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,79	101,35	109,42	98,59

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2018	Ước tính tháng 10 năm 2018	Ước tính 10 tháng năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
Tên sản phẩm					
Tôm đông lạnh	Tấn	482	450	6.156	52,71
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	21.688	23.069	203.645	171,90
Đường RS	"	-	-	25.477	-
Nước tinh khiết	1000 lít	4.218	4.255	41.828	101,66
Xơ dừa	Tấn	820	983	9.561	145,71
Túi xách	1000 cái	233	274	2.495	83,11
Giày, dép bằng da	1000 đôi	2.435	2.557	26.747	84,06
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	896	941	11.691	48,91
Cacbon hoạt tính	Tấn	617	680	6.162	177,81
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1	10	137	8,17
Dược phẩm chứa hoocmôn nhung không chứa kháng sinh dạng viên	"	38	62	636	62,85
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.300	4.348	38.960	101,51
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	537	574	5.043	129,94
Điện sản xuất	Triệu Kwh	918	898	8.805	90,27
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	81	82	791	109,00
Nước không uống được	1000 m ³	1.926	1.949	19.077	109,68
					109,76

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	10 tháng năm 2018 so với kế hoạch năm 2018 (%)	10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
TỔNG SỐ	290.847	314.233	1.932.417	64,33	118,04
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	224.073	241.371	1.509.608	63,32	122,53
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	52.060	61.887	317.497	55,51	111,85
Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất	-	65	66.476	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74.048	81.323	609.683	74,11	154,62
Vốn nước ngoài (ODA)	5.193	20.040	87.082	54,54	35,23
Vốn xô số kiến thiết	56.369	65.407	446.229	59,67	145,47
Vốn khác	36.403	12.714	49.117	61.831	110.948
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	66.239	72.719	422.131	68,17	104,22
Vốn cân đối ngân sách huyện	12.328	13.074	154.364	94,30	84,83
Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất	3.191	2.373	54.307	149,24	487,67
Vốn tinh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.329	50.582	250.122	60,48	124,92
Vốn khác	8.582	9.063	17.645	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	535	143	678	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	535	143	678	-	-
Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất	76	6	82	-	-
Vốn tinh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%) Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
Tổng số	2.133.499	2.180.073	20.231.226	114,45	113,94
Phân theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	1.569.510	1.598.536	14.105.008	118,85	115,23
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	273.467	280.228	2.883.382	105,57	106,24
Du lịch lữ hành	1.024	1.130	9.569	112,39	102,15
Dịch vụ khác	289.499	300.180	3.233.266	102,35	115,81

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%) Tháng 9 năm 2018	9 tháng năm 2018
Tổng số	1.569.510	1.598.536	14.105.008	118,85	115,23
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	716.971	745.920	6.862.894	124,79	116,54
Hàng may mặc	80.507	82.448	767.331	115,16	109,80
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	198.677	199.166	1.767.284	106,48	112,55
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.098	29.900	254.052	83,99	101,69
Gỗ và vật liệu xây dựng	26.177	26.027	248.278	89,72	104,80
Ô tô các loại	2.028	2.076	11.363	174,38	124,24
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	102.324	99.594	840.224	112,11	108,18
Xăng, dầu các loại	195.017	196.819	1.348.877	131,67	119,80
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	9.237	8.367	125.651	73,72	105,73
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	61.692	61.690	483.859	144,56	132,63
Hàng hóa khác	123.734	121.105	1.203.044	114,64	116,75
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	23.048	25.424	192.152	102,21	113,23

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)
	Tháng 10 năm 2018	Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	273.467	280.228	2.883.382	105,57
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>5.928</i>	<i>6.033</i>	<i>63.943</i>	<i>101,83</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>267.539</i>	<i>274.195</i>	<i>2.819.439</i>	<i>105,66</i>
Du lịch lữ hành	1.024	1.130	9.569	112,39
Dịch vụ tiêu dùng khác	289.499	300.180	3.233.266	102,35
				115,81

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 năm 2018

	Chi số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,46	104,65	103,51	100,31	105,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,37	107,34	107,78	100,36	105,68
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,30	105,26	104,82	100,76	102,33
Thực phẩm	107,62	109,2	109,99	100,37	106,37
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	102,45	102,45	100,00	106,12
Đồ uống và thuốc lá	108,54	100,01	100,01	100,01	100,65
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	100,00	100,00	100,00	106,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,27	100,96	101,43	100,18	106,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	99,99	100,00	100,00	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	240,95	109,09	92,27	100,00	112,78
Giao thông	98,47	109,57	107,75	101,60	108,63
Bưu chính viễn thông	104,12	100,00	100,00	100,00	102,54
Giáo dục	148,25	109,05	109,20	100,00	116,08
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,00	100,00	100,00	99,5
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,79	99,96	99,97	100,07	102,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104,57	97,05	97,80	100,76	103,95
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,01	102,64	102,68	100,32	100,95

**9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 10 và 10 tháng năm 2018**

	Thực hiện	Ước thực hiện	Ước thực hiện	So với cùng kỳ	
	tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
Tổng số	119.954	133.349	1.127.993	115,49	106,17
Vận tải hành khách	54.132	58.696	469.772	122,04	107,38
Đường bộ	52.146	56.448	442.575	118,05	107,37
Đường thủy	1.986	2.248	27.198	807,19	107,56
Vận tải hàng hóa	62.675	71.506	641.841	107,04	103,64
Đường bộ	40.603	45.490	342.962	103,89	105,31
Đường thủy	22.072	26.017	298.879	113,04	101,78
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.146	3.148	16.379	553,30	292,81

10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	1.071,4	1.179,1	13.571,3	125,64	104,41	
Đường bộ	766,51	834,40	9.545,32	117,58	103,85	
Đường thủy	304,91	344,71	4.025,99	150,64	105,75	
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	80,2	87,0	770,4	107,65	106,56	
Đường bộ	77,41	83,79	730,02	105,79	106,96	
Đường thủy	2,82	3,20	40,43	199,99	99,75	
B. HÀNG HOÁ						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	630,7	715,6	7.997,7	112,25	104,58	
Đường bộ	385,5	426,9	4.529,0	134,22	102,69	
Đường thủy	245,2	288,7	3.468,7	90,38	107,15	
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	56,5	65,3	699,1	117,59	104,21	
Đường bộ	20,3	22,6	222,0	276,09	104,71	
Đường thủy	36,2	42,7	477,1	90,16	103,98	

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	10 tháng năm 2018 So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018
I. Thu nội địa	328.770	258.649	2.805.184	117,78	81,38
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	148.759	67.110	650.342	135,31	67,89
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	7.131	13.330	202.171	133,68	130,43
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	17.030	26.333	239.104	105,29	60,53
4. Thuế thu nhập cá nhân	11.707	24.489	231.959	115,94	85,91
5. Thuế bảo vệ môi trường	15.375	16.486	164.242	92,25	60,83
6. Các loại phí, lệ phí	14.499	14.747	145.687	100,68	67,76
Trong đó: lệ phí trước bạ	9.401	10.973	87.800	154,76	70,24
8. Các khoản thu về nhà đất	13.639	10.400	235.685	198,07	162,54
9. Thu xổ số kiến thiết	92.051	76.388	844.706	115,64	99,38
10. Thu khác	8.580	9.367	91.288	60,66	48,30
II. Tạm thu ngân sách	-	-	8.886	-	-
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-23.290	-53.120	-	-
IV. Thu chuyển nguồn	-	-647	1.730.728	-	-
V. Thu viện trợ	-	-	479	-	-
VI. Thu huy động, đóng góp	-	-	5.000	-	-
VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	306.883	-	3.861.707	168,42	69,24
VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới	1.595	244	3.827	1,04	-
IX. Thu từ nguồn kết dư	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	637.248	234.956	8.362.691	165,87	91,90

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	10 tháng năm 2018 So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
I. Chi đầu tư phát triển	270.202	184.649	1.895.891	108,50	62,77
II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	385.832	525.425	4.194.953	114,89	83,34
1. Chi quốc phòng	8.022	7.120	105.507	106,93	184,65
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.927	5.864	51.986	121,52	163,06
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	164.105	207.598	1.691.993	110,51	75,37
4. Chi khoa học và công nghệ	655	3.181	20.187	94,73	58,18
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13.072	137.252	595.006	134,02	103,06
6. Chi văn hóa thông tin	2.916	2.942	27.987	80,92	69,31
7. Chi phát thanh, truyền hình	1.790	1.285	14.449	97,57	80,73
8. Chi thể dục thể thao	711	484	8.497	-	91,16
9. Chi bảo vệ môi trường	5.767	10.415	61.505	-	100,09
10. Chi các hoạt động kinh tế	43.105	41.440	278.633	118,05	45,12
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	112.307	89.628	1.058.632	119,52	117,95
12. Chi bảo đảm xã hội	24.599	17.136	222.442	138,96	111,31
13. Chi thường xuyên khác	1.856	1.082	58.129	-	174,15
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-
VII. Chi viện trợ	2.031	-	15.423	-	-
VIII. Chi cho vay	-	-	1.000	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	-	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-
C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	-	-	-	-	-
D. CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	3.584	244	3.827	-	-
E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)	-	1.867	49.014	-	-
F. CHI TRẢ NỢ GỐC	-	91.000	91.000	-	-
TỔNG CHI NSDP	661.649	803.185	6.251.109	115,69	71,25

13. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 9 năm 2018	Thực hiện tháng 10 năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	8	74	100,00	83,15
Đường bộ	6	8	74	100,00	84,09
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	5	60	166,67	100,00
Đường bộ	8	5	60	166,67	101,69
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	4	50	57,14	60,24
Đường bộ	3	4	50	57,14	60,24
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	9	-	42,86
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	1.560	-	155,69